

ĐỀ SỐ 27

N O	ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
1	Equip with	Verb	/ɪ'kwɪp wɪð/	Trang bị
2	Motivate	Verb	/'moʊtɪ'veɪt/	Khuyến khích, động viên
3	Settle down	Verb Phrase	/'setl daʊn/	Ổn định cuộc sống
4	Give in to	Verb Phrase	/gɪv ɪn tu:/	Nhượng bộ, đầu hàng
5	Strive for	Verb Phrase	/straɪv fɔ:r/	Cố gắng đạt được
6	Go along with	Verb Phrase	/gəʊ ə'lə:ŋ wɪð/	Đồng ý, hòa hợp với
7	Make progress	Verb Phrase	/'meɪk 'prɒsgres/	Tiến bộ, đạt được tiến triển
8	Grounded	Adjective	/'graʊndɪd/	Vững vàng, ổn định
9	Overwhelmed	Adjective	/'oʊvər'welmd/	Choáng ngợp, bị áp lực
10	Distracted	Adjective	/'dɪ'stræktɪd/	Mất tập trung
11	At the cost of	Prepositional Phrase	/æt ðə kɒst ʌv/	Đánh đổi, mất mát
12	Do sb a favor	Phrase	/du: æn 'feɪvər/	giúp
13	Counterfeit	Adjective/Noun	/'kaʊntərfeɪt/	Giả mạo, hàng giả
14	Inflation	Noun	/'ɪn'fleɪʃən/	Lạm phát
15	Currency	Noun	/'kɜ:rənsi/	Tiền tệ
16	Simultaneously	Adverb	/'sɪməl'teɪniəsli/	Đồng thời
17	Foldable	Adjective	/'fəʊldəbl/	Có thể gấp lại
18	Stretch	Verb	/streɪtʃ/	Kéo dài, căng ra
19	High blood pressure	Noun Phrase	/haɪ blʌd 'preʃər/	Huyết áp cao
20	Diabetes	Noun	/'daɪə'bi:ti:z/	Bệnh tiểu đường
21	Culprit	Noun	/'kʌlprɪt/	Thủ phạm
22	Trace	Verb	/treɪs/	Lần theo, theo dấu, tìm ra
23	Endure	Verb	/'ɪn'dʒʊər/	Chịu đựng, kiên trì
24	Mechanism	Noun	/'mekə'nɪzəm/	Cơ chế
25	Metabolic diseases	Noun Phrase	/'metə'bɒlɪk dɪ'zi:zɪz/	Bệnh chuyển hóa
26	Manufacturer	Noun	/'mænə'fæktʃərər/	Nhà sản xuất
27	Consumerism	Noun	/'kɒn'su:mɪzəm/	Chủ nghĩa tiêu dùng
28	Possession	Noun	/'pɒ'zeʃən/	Sự sở hữu
29	Inheritance	Noun	/'ɪn'herɪtəns/	Sự thừa kế
30	Psychology	Noun	/'saɪ'kɒlədʒi/	Tâm lý học
31	External	Adjective	/'ɪks'tɜ:nəl/	Bên ngoài
32	Correlation	Noun	/'kɒrə'leɪʃən/	Mối tương quan
33	Derived	Adjective	/'dɪ'reɪvd/	Có nguồn gốc từ
34	Philosophy	Noun	/'fɪ'lɒsəfi/	Triết học
35	Self-discipline	Noun	/'self'dɪsɪplɪn/	Kỷ luật bản thân
36	Longing	Noun	/'lɒŋɪŋ/	Sự khao khát, nỗi nhớ
37	Lay the foundation	Phrase	/'leɪ ðə faʊn'deɪʃən/	Đặt nền tảng
38	Cultivate	Verb	/'kʌltɪveɪt/	Nuôi dưỡng, trau dồi
39	Depression	Noun	/'dɪ'preʃən/	Trầm cảm
40	Religion	Noun	/'rɪ'lɪdʒən/	Tôn giáo
41	Embrace	Verb	/'ɪm'breɪs/	Ôm lấy, đón nhận
42	Lush	Adjective	/'lʌʃ/	Tươi tốt, phong phú
43	Agriculture	Noun	/'ægrɪkʌltʃər/	Nông nghiệp
44	Amenities	Noun	/'ə'menɪtɪz/	Tiện nghi

45	Perception	Noun	/pə'rsepʃən/	Nhận thức, quan điểm
46	Wildlife sanctuaries	Noun Phrase	/'waɪldlaɪf 'sæŋktʃuəriəz/	Khu bảo tồn động vật hoang dã
47	Royalty	Noun	/'rɔɪəlti/	Hoàng gia
48	Spiritual	Adjective	/'spɪrɪtʃʊəl/	Thuộc về tinh thần
49	Renewal	Noun	/rɪ'nju:əl/	Sự đổi mới, tái sinh
50	Processions of deities	Noun Phrase	/prə'seʃənz ʌv 'di:əti:z/	Các cuộc diễu hành của các vị thần